

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KIÊN HÙNG**
Số: KHS-COM-OD31/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Kiên Hùng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

- Mã chứng khoán: KHS
- Địa chỉ: Lô B4-B5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thanh Lộc,
- Tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02973 838 009 Fax:
- Email: info@kihuseavn.com Website: www.kihuseavn.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/08/2026 tại đường dẫn: <http://kihuseavn.com/tt-4/bao-cao-tai-chinh>



Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng năm 2026
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



Tổ chức kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	08 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Tài Chính Tỉnh An Giang) cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 139.045.710.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 139.045.710.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã “KHS”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/26/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2026, Công ty đã thực hiện phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông với tỷ lệ 10%. Theo đó, Công ty phát hành thêm 1.390.405 cổ phiếu để chi trả cổ tức, tương ứng tăng vốn điều lệ thêm 13.904.050.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 ngày 14/07/2026.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Huỳnh Công Luận	Thành viên
Bà Lâm Thị Hương Ngọc	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Dũng	Thành viên độc lập
Bà Vũ Thị Hoài Thu	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Phó Giám đốc Tài chính (đến ngày 16/03/2026)
Bà Nguyễn Ngọc Lâm Nhung	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Trưởng ban (từ ngày 27/04/2026)
Ông Ngô Văn Thiện	Trưởng ban (đến ngày 27/04/2026)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên
Bà Lê Thị Diễm My	Thành viên

Đại diện pháp luật

	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

55011
CÔNG
TN
CH VỤ
CHÍNH
KIỂM
PHÍA
T.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tỉnh An Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KIÊN HÙNG
THẠCH LỘC, TỈNH AN GIANG

Trần Quốc Dũng

Số: 647 /BCSX/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kiên Hùng, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 08 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kiên Hùng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, 10 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1091-2023-142-1

011
ÔNG
TNH
VU
INH
KIỂM
PHIA
T.P.

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.754.651.801	235.503.688.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29.202.821.276	5.537.620.838
1. Tiền	111		19.202.821.276	5.537.620.838
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.03.a	20.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.391.784.422	40.672.684.168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	44.046.533.665	39.210.771.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	14.021.131.322	1.049.746.926
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	324.119.435	412.166.035
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	74.611.406.447	188.569.754.662
1. Hàng tồn kho	141		74.611.406.447	189.269.171.402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(699.416.740)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		548.639.656	723.628.489
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09.a	548.639.656	723.628.489



Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.069.244.377	171.461.983.146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		123.965.590.527	151.825.647.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	114.963.195.055	137.665.690.155
- Nguyên giá	222		215.758.242.186	270.055.568.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.795.047.131)	(132.389.878.340)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	9.002.395.472	14.159.957.204
- Nguyên giá	228		11.212.171.664	16.255.663.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.209.776.192)	(2.095.706.235)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.03.b	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		11.103.653.850	17.636.335.787
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09.b	11.103.653.850	17.636.335.787
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		319.823.896.178	406.965.671.303

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.757.932.823	163.519.190.381
I. Nợ ngắn hạn	310		74.457.932.823	144.219.190.381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8.064.766.126	5.639.719.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.204.521.730	572.547.260
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		13.906.269.200	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11	3.850.138.924	650.294.773
5. Phải trả người lao động	315		7.962.392.801	11.723.679.120
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	142.931.729	203.693.289
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14	-	1.200.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	44.869.550	40.869.550
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15.a	29.672.163.875	116.054.410.119
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.609.878.888	8.133.977.153
II. Nợ dài hạn	330		19.300.000.000	19.300.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15.b	19.300.000.000	19.300.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	226.065.963.355	243.446.480.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		139.045.710.000	139.045.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139.045.710.000	139.045.710.000
2. Thặng dư vốn	412		2.183.241.500	2.183.241.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.396.342.158	46.667.815.376
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.440.669.697	55.549.714.046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		521.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		29.440.148.697	55.549.714.046
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		319.823.896.178	406.965.671.303

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026



Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01.a	392.052.504.509	369.973.732.295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	15.825.933	83.790.445
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		392.036.678.576	369.889.941.850
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	351.962.087.460	309.119.734.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.074.591.116	60.770.207.284
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	1.859.577.519	992.439.847
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	3.544.627.138	6.226.651.637
+ Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.218.256.784	3.582.317.679
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	4.840.966.110	5.771.333.820
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	8.025.466.355	8.058.491.074
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		25.523.109.032	41.706.170.600
12. Thu nhập khác	31	VI.06	7.955.935.426	1.090.909.091
13. Chi phí khác	32	VI.07	2.685.890.494	2.892.171.113
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.270.044.932	(1.801.262.022)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.793.153.964	39.904.908.578
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.353.005.267	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.440.148.697	39.904.908.578
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.948	3.036
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.771	3.036

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Phê duyệt ngày 10 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.793.153.964	39.904.908.578
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.483.546.244	7.560.760.935
- Các khoản hoàn nhập dự phòng	03		(699.416.740)	(2.239.214.722)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.302.709)	799.667.614
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6.962.622.567)	49.257.616
- Chi phí đi vay	06		3.218.256.784	3.582.317.679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.819.614.976	49.657.697.700
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(17.712.838.850)	(10.125.574.138)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		114.400.480.752	46.093.458.955
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(146.911.516)	(11.533.126.563)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		662.161.079	(214.542.079)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.218.256.784)	(3.661.115.740)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.631.572.529)	(2.784.086.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		124.172.677.128	67.432.711.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.914.400.000)	(39.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35.491.454.817	134.761.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.596.232	4.539.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.674.651.049	100.301.121

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		194.613.194.090	203.511.369.605
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(280.988.399.029)	(274.943.789.301)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.806.922.800)	(18.136.453.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(114.182.127.739)	(89.568.873.196)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		23.665.200.438	(22.035.860.357)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.537.620.838	33.005.840.623
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII	29.202.821.276	10.969.980.266

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Phê duyệt ngày 10 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

Mẫu số B 09a – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Tài Chính Tỉnh An Giang) cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 139.045.710.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 139.045.710.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã “KHS”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 489 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 505 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

8. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty Cổ phần Kiên Hùng 02 (hai) chi nhánh trực thuộc. Chi tiết như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng - Nhà máy Bột cá Kiên Hùng (*)	Tổ 8, ấp An Bình, Xã Bình An, Tỉnh An Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng - Nhà máy Thạnh Lộc	Lô B4-B5, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang.

Ghi chú:

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/26/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2026, Công ty đã chấm dứt hoạt động tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng - Nhà máy Bột cá Kiên Hùng để chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư. Đến ngày 30/06/2026, Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng chi nhánh này.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình trong ngày của Ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày phát sinh các nghiệp vụ để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng đối với khoản tiền và tương đương tiền của Công ty bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày tại chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác hoặc Tài sản dài hạn khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 03 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")**a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với máy móc, thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 47 năm.
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm.
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm.
- Cây lâu năm	08 năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.



b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng đất là từ 36 năm đến 49 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phản ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chờ phân bổ của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

20. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	184.664.529	232.479.463
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.018.156.747	5.305.141.375
+ Tiền gửi VND	10.546.370.916	4.568.651.987
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.536.717.846	4.559.447.361
Các ngân hàng khác	9.653.070	9.204.626
+ Tiền gửi ngoại tệ	8.471.785.831	736.489.388
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.458.560.111	723.090.698
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.225.720	13.398.690
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
Cộng	29.202.821.276	5.537.620.838

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,75%/năm.

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	44.046.533.665	-	39.210.771.207	-
- Progress International Corporation	-	-	7.833.545.403	-
- Sanpo Suisan Co., Ltd	6.284.266.306	-	6.467.617.540	-
- Richwell Group, Inc. DBA Mafield Seafood	-	-	4.177.483.246	-
- Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Bột Cá Đồng Dương	7.081.990.000	-	-	-
- Isea International Co., Ltd	6.395.909.520	-	-	-
- Exostar Sarl	5.992.938.831	-	-	-
- Công ty TNHH Kanematsu Việt Nam	5.277.400.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	13.014.029.008	-	20.732.125.018	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	44.046.533.665	-	39.210.771.207	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026**3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ
				Giá trị có thể thu hồi
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
b. Dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000	-	2.000.000.000

Ghi chú:

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 8%/năm.

(**) Khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 18/11/2021, lãi suất thả nổi và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 1%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thanh Lộc,
Xã Thanh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	14.021.131.322	-	1.049.746.926	-
- CV. Sumber Laut Rejeki	7.826.467.343	-	-	-
- PT. Dua Putra Utama Makmur	5.650.440.091	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Lạnh Phương Nam	-	-	756.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	544.223.888	-	293.746.926	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	14.021.131.322	-	1.049.746.926	-

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	324.119.435	-	412.166.035	-
- Phải thu về BHXH, BHYT	259.119.435	-	280.447.335	-
- Tạm ứng	65.000.000	-	51.200.000	-
- Phải thu khác	-	-	80.518.700	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	324.119.435	-	412.166.035	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	25.234.079.217	-	116.096.407.988	-
- Công cụ, dụng cụ	2.345.114.890	-	2.370.518.778	-
- Sản phẩm	47.032.212.340	-	68.035.815.338	(699.416.740)
- Hàng hóa gửi bán	-	-	2.766.429.298	-
Cộng	74.611.406.447	-	189.269.171.402	(699.416.740)

Ghi chú:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 74.611.406.447 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng để bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty (Thuyết minh V.15).

Khoản hoàn nhập dự phòng do các hàng tồn kho đã trích lập dự phòng kỳ trước đã được bán hết trong kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	116.964.792.959	125.148.532.767	25.294.746.855	181.771.818	1.075.110.000	1.390.614.096	270.055.568.495
2. Số tăng trong kỳ	-	1.914.400.000	-	-	-	-	1.914.400.000
- Mua trong kỳ	-	1.914.400.000	-	-	-	-	1.914.400.000
3. Số giảm trong kỳ	15.012.598.320	37.691.281.333	3.133.736.656	45.700.000	292.410.000	36.000.000	56.211.726.309
- Thanh lý, nhượng bán	15.012.598.320	37.691.281.333	3.133.736.656	45.700.000	292.410.000	36.000.000	56.211.726.309
4. Số dư cuối kỳ	101.952.194.639	89.371.651.434	22.161.010.199	136.071.818	782.700.000	1.354.614.096	215.758.242.186
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	48.140.820.346	67.627.193.412	14.129.278.043	181.771.818	920.200.625	1.390.614.096	132.389.878.340
2. Tăng trong kỳ	2.935.342.212	3.055.668.482	1.329.546.843	-	48.918.750	-	7.369.476.287
- Khấu hao trong kỳ	2.935.342.212	3.055.668.482	1.329.546.843	-	48.918.750	-	7.369.476.287
3. Giảm trong kỳ	6.023.465.084	29.706.000.219	2.860.732.193	45.700.000	292.410.000	36.000.000	38.964.307.496
- Thanh lý, nhượng bán	6.023.465.084	29.706.000.219	2.860.732.193	45.700.000	292.410.000	36.000.000	38.964.307.496
4. Số dư cuối kỳ	45.052.697.474	40.976.861.675	12.598.092.693	136.071.818	676.709.375	1.354.614.096	100.795.047.131
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư đầu năm	68.823.972.613	57.521.339.355	11.165.468.812	-	154.909.375	-	137.665.690.155
2. Số dư cuối kỳ	56.899.497.165	48.394.789.759	9.562.917.506	-	105.990.625	-	114.963.195.055

Ghi chú:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 92.176.044.902 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 110.751.811.141 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.15).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10.715.292.764 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 35.506.759.236 đồng).

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

Thông tin chi tiết về các tài sản cố định hữu hình hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá	Giá trị còn lại
a. Tài sản cố định hữu hình hiện hữu		
Nhà xưởng Nhà máy Thạnh lộc	34.934.350.237	25.269.180.012

b. Tài sản cố định hữu hình đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ

Trong kỳ, Công ty có phát sinh giao dịch thanh lý tài sản cố định hữu hình. Tuy nhiên, không thanh lý tài sản nào có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	8.747.343.382	7.508.320.057	16.255.663.439
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	5.043.491.775	-	5.043.491.775
- Thanh lý, nhượng bán	5.043.491.775	-	5.043.491.775
4. Số dư cuối kỳ	3.703.851.607	7.508.320.057	11.212.171.664
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	2.095.706.235	2.095.706.235
2. Tăng trong kỳ	-	114.069.957	114.069.957
- Khấu hao trong kỳ	-	114.069.957	114.069.957
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	2.209.776.192	2.209.776.192
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu năm	8.747.343.382	5.412.613.822	14.159.957.204
2. Số dư cuối kỳ	3.703.851.607	5.298.543.865	9.002.395.472

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 326.589.974 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 7.792.851.607 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.896.267.380 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.15).

Thông tin chi tiết về các tài sản cố định vô hình hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên như sau:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá	Giá trị còn lại
a. Tài sản cố định vô hình hiện hữu		
- Quyền sử dụng đất tại ấp Tân Điền, xã Châu Thành, tỉnh An Giang. Tổng diện tích 4.936 m ² .	3.703.851.607	3.703.851.607
- Quyền sử dụng đất tại ấp Tân Điền, xã Châu Thành, tỉnh An Giang. Tổng diện tích 7.366,3 m ² .	2.400.939.865	1.657.521.151
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang. Diện tích 6.529,6 m ² .	3.264.177.130	2.431.478.849
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang. Diện tích 51.793 m ² .	1.843.203.062	-
Cộng	11.212.171.664	7.792.851.607
b. Tài sản cố định vô hình đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ		
- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An Giang. Diện tích 6.868,9 m ² .		Nguyên giá 5.043.491.775

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc,
Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	548.639.656	723.628.489
- Chi phí công cụ, dụng cụ	224.648.051	151.224.948
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa nhà xưởng, văn phòng	65.344.106	198.473.596
- Chi phí khác	258.647.499	373.929.945
b. Dài hạn	11.103.653.850	17.636.335.787
- Chi phí công cụ, dụng cụ	141.145.000	115.472.502
- Cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	328.972.379	900.231.368
- Quyền sử dụng đất tại KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang	8.479.537.278	8.585.091.684
- Chi phí thuê đất trả trước tại Chi nhánh Bột cá Kiên Hùng	-	5.826.212.798
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang	2.153.999.193	2.204.498.505
- Chi phí khác	-	4.828.930
Cộng	11.652.293.506	18.359.964.276

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	8.064.766.126	5.639.719.117
- Công ty TNHH Thủy Sản Huỳnh Anh Phát	1.923.545.300	978.754.035
- Công ty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc	1.990.644.220	710.306.730
- Các nhà cung cấp khác	4.150.576.606	3.950.658.352
b. Dài hạn	-	-
Cộng	8.064.766.126	5.639.719.117

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.3.c).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã thực nộp trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
a. Phải nộp	650.294.773	4.865.097.865	1.665.253.714	3.850.138.924
- Thuế giá trị gia tăng	564.145.235	1.664.210.687	564.145.235	1.664.210.687
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.353.005.267	-	1.353.005.267
- Thuế thu nhập cá nhân	85.994.138	1.819.754.511	1.072.825.679	832.922.970
- Thuế tài nguyên	155.400	28.127.400	28.282.800	-
b. Phải thu	-	-	-	-

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	142.931.729	203.693.289
- Trích trước chi phí bán hàng	61.270.229	28.693.289
- Trích trước chi phí khác	81.661.500	175.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	142.931.729	203.693.289

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	44.869.550	40.869.550
- Kinh phí công đoàn	20.869.550	20.869.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.000.000	20.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	44.869.550	40.869.550

14. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	-	1.200.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện từ cho thuê tài sản	-	1.200.000.000
b. Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
a. Ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	(1)	194.613.194.090	280.988.399.029	116.054.410.119
		194.613.194.090	280.988.399.029	116.054.410.119
b. Dài hạn				
- Bà Trịnh Thế Uyên	(2)	-	-	19.300.000.000
- Ông Lê Văn Công	(3)	-	-	18.100.000.000
		-	-	1.200.000.000
Cộng		194.613.194.090	280.988.399.029	135.354.410.119

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 25940019/2025-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 13/10/2025, hạn mức được cấp là 150 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ USD tương đương để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản xuất khẩu và bột cá. Thời hạn hạn mức đến 10/10/2026, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Kiên Hùng

Tài sản đảm bảo

- Nhà máy chế biến thủy sản và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của Công ty tại Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại Khu công nghiệp Thạnh Lộc;
- Máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của Công ty tại Nhà máy đông lạnh tại ấp Tân Điền, xã Châu Thành;
- Quyền sử dụng đất và Khu nhà ở tập thể công nhân tại ấp Tân Điền, xã Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn; ...) của Công ty;
- Vật tư, nguyên liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm luân chuyển và được giữ tại kho trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty được hình thành từ vốn vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

Bên bảo lãnh

Ông Trần Quốc Dũng và Bà Lâm Thị Hương Mai

Tài sản đảm bảo

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại phường Rạch Giá, tỉnh An Giang;
- Quyền sử dụng đất tại phường Rạch Giá, tỉnh An Giang;
- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An Giang;
- Quyền sử dụng đất và nhà ở tại phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 02/HĐVVT-2024 ngày 31/07/2024 với bà Trịnh Thế Uyên để bổ sung vốn đầu tư. Thời hạn vay từ ngày 31/07/2024 đến 31/07/2027, lãi suất 10,5%/năm. Toàn bộ số tiền gốc vay sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn, khoản vay này không có tài sản bảo đảm.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVVT-2024 ngày 31/07/2024 với ông Lê Văn Công để bổ sung vốn đầu tư. Thời hạn vay từ ngày 31/07/2024 đến 31/07/2027, lãi suất 10,5%/năm. Toàn bộ số tiền gốc vay sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn, khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	120.909.690.000	2.183.241.500	40.696.071.563	45.491.042.872	209.280.045.935
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	39.904.908.578	39.904.908.578
- Phân phối lợi nhuận sau thuế					
+ Chia cổ tức	-	-	-	(18.136.453.500)	(18.136.453.500)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.971.743.813	(5.971.743.813)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.768.733.830)	(2.768.733.830)
+ Quỹ khác	-	-	-	(346.091.729)	(346.091.729)
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	120.909.690.000	2.183.241.500	46.667.815.376	58.040.928.578	227.801.675.454
Số dư tại ngày 01/01/2026	139.045.710.000	2.183.241.500	46.667.815.376	55.549.714.046	243.446.480.922
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	29.440.148.697	29.440.148.697
- Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)					
+ Chia cổ tức	-	-	-	(41.713.192.000)	(41.713.192.000)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.728.526.782	(8.728.526.782)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.443.977.124)	(4.443.977.124)
+ Quỹ khác	-	-	-	(555.497.140)	(555.497.140)
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	139.045.710.000	2.183.241.500	55.396.342.158	29.440.669.697	226.065.963.355



CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc,
Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**Ghi chú:**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2026 số 01/26/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2026 đã thông qua việc trích lập các quỹ, và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	139.045.710.000	139.045.710.000
Cộng	139.045.710.000	139.045.710.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</u>	<u>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	139.045.710.000	120.909.690.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139.045.710.000	120.909.690.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.713.192.000	18.136.453.500

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.904.571	13.904.571
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.904.571	13.904.571
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.904.571	13.904.571
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.904.571	13.904.571
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.904.571	13.904.571

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ (USD)	322.299,54	28.245,65

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc,
Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
a. Tổng doanh thu	392.052.504.509	369.973.732.295
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	392.052.504.509	369.973.732.295
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.825.933	83.790.445
- Chiết khấu thương mại	-	64.884.185
- Giảm giá hàng bán	15.825.933	18.906.260
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	392.036.678.576	369.889.941.850

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.3.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	351.962.087.460	309.119.734.566
Cộng	351.962.087.460	309.119.734.566

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
- Lãi tiền gửi	97.596.232	4.539.212
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.748.678.578	987.900.635
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.302.709	-
Cộng	1.859.577.519	992.439.847

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
- Chi phí lãi vay	3.218.256.784	3.582.317.679
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	326.370.354	1.844.666.344
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	799.667.614
Cộng	3.544.627.138	6.226.651.637

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc,
Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.840.966.110	5.771.333.820
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.154.303.749	3.911.679.690
- Chi phí bằng tiền khác	1.686.662.361	1.859.654.130
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.025.466.355	8.058.491.074
- Chi phí nhân viên quản lý	5.324.079.863	5.770.338.378
- Chi phí đồ dùng văn phòng	25.929.630	54.714.699
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	737.441.478	808.591.336
- Thuế, phí và lệ phí	7.481.748	8.813.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.543.849	15.862.895
- Chi phí bằng tiền khác	1.920.989.787	1.400.170.474

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
- Thanh lý tài sản cố định	100.000.000	
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.090.909.091	1.090.909.091
- Chuyển nhượng tài sản cố định của Nhà máy Bột cá	6.765.026.335	-
Cộng	7.955.935.426	1.090.909.091

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	53.796.828
- Các khoản khác	2.685.890.494	2.838.374.285
Cộng	2.685.890.494	2.892.171.113

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.172.924.004	239.428.852.197
- Chi phí nhân công	40.580.217.812	40.008.815.793
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.483.546.244	7.560.760.935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.839.122.499	9.260.288.435
- Chi phí bằng tiền khác	12.668.425.610	10.976.596.958
Cộng	343.744.236.169	307.235.314.318

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư mở rộng và các dự án kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 4, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP của Chính phủ – Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng - Nhà máy Bột cá Kiên Hùng: Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến thủy sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng - Nhà máy Thạnh Lộc: Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến thủy sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.793.153.964	39.904.908.578
+ Thuế suất	20%	20%
- Các khoản điều chỉnh	962.548.307	1.392.093.521
+ Thu nhập không chịu thuế	(8.673.368)	-
+ Chi phí không được khấu trừ	971.221.675	1.392.093.521
- Tổng thu nhập chịu thuế	6.765.026.335	-
+ Thu nhập miễn thuế	(24.990.675.936)	(41.297.002.099)
- Chi phí thuế TNDN (*)	1.353.005.267	-
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành (**)	1.353.005.267	-

Ghi chú:

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh từ việc chuyển nhượng Nhà máy Bột cá Kiên Hùng.

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.440.148.697	39.904.908.578
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.355.211.896)	(3.192.392.686)
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.084.936.801	36.712.515.892
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.904.571	12.090.969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.948	3.036

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**Ghi chú:**

“Lãi cơ bản trên cổ phiếu” được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính, chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, với cơ sở tính toán là lợi nhuận kế toán sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, theo Nghị quyết HĐQT số 07/25/NQ-HĐQT/KHS ngày 18/08/2025, Công ty đã ngừng các thủ tục lập và công bố thông tin đối với Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ Quý 3 năm 2025 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Do đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” của kỳ này được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau thuế trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty. Số liệu so sánh kỳ trước cũng được xác định lại tương ứng trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính riêng, vì vậy chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” có sự thay đổi so với cách trình bày trước đây. Mặt khác, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” của kỳ trước còn được tính toán lại do điều chỉnh mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tạm trích là 2.883.612.535 VND, so với số được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2026 là 3.192.392.686 VND, sự thay đổi này làm tăng 294 VND/cổ phiếu. Như vậy, tổng hợp sự thay đổi về cách trình bày và mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã làm thay đổi “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” của kỳ trước từ 2.743 VND/cổ phiếu thành 3.036 VND/cổ phiếu.

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi để xác định “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” của kỳ này được tạm trích với tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế của Công ty và có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.440.148.697	39.904.908.578
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.355.211.896)	(3.192.392.686)
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.084.936.801	36.712.515.892
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.904.571	12.090.969
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	1.390.457	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.771	3.036

Ghi chú:

“Lãi suy giảm trên cổ phiếu” được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính, chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, với cơ sở tính toán là lợi nhuận kế toán sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, theo Nghị quyết HĐQT số 07/25/NQ-HĐQT/KHS ngày 18/08/2025, Công ty đã ngừng các thủ tục lập và công bố thông tin đối với Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ Quý 3 năm 2025 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Do đó, chỉ tiêu “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” của kỳ này được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau thuế trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty. Số liệu so sánh kỳ trước cũng được xác định lại tương ứng trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính riêng, vì vậy chỉ tiêu “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” có sự thay đổi so với cách trình bày trước đây. Mặt khác, “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” của kỳ trước còn được tính toán lại do điều chỉnh mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tạm trích là 2.883.612.535 VND, so với số được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2026 là 3.192.392.686 VND, sự thay đổi này làm tăng 294 VND/cổ phiếu. Như vậy, tổng hợp sự thay đổi về cách trình bày và mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã làm thay đổi “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” của kỳ trước từ 2.743 VND/cổ phiếu thành 3.036 VND/cổ phiếu.

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**Ghi chú:**

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi để xác định “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” của kỳ này được tạm trích với tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế của Công ty và có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không phát sinh.
- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:** Không phát sinh.

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	194.613.194.090	203.511.369.605
Cộng	194.613.194.090	203.511.369.605

- Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	280.988.399.029	274.943.789.301
Cộng	280.988.399.029	274.943.789.301

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC**

Không phát sinh.

- NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/26/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2026, Công ty đã thực hiện phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông với tỷ lệ 10%. Theo đó, Công ty phát hành thêm 1.390.405 cổ phiếu để chi trả cổ tức, tương ứng tăng vốn điều lệ thêm 13.904.050.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 ngày 14/07/2026.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc,
Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**a. Các bên liên quan**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Kiên Giang	Cùng thành viên Ban điều hành
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Trần Quốc Bảo	Doanh nghiệp có Ban điều hành là người có liên quan
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
b.1. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Trần Quốc Bảo	202.654.342	74.097.778
b.2. Các nghiệp vụ khác		
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Kiên Giang (Vay tiền)	-	2.243.483.600
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Kiên Giang (Trả tiền vay)	-	5.982.122.489
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Kiên Giang (Lãi vay)	-	110.367.426

b.3 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Trần Quốc Hùng	Chủ tịch HĐQT & P.Tổng Giám đốc	186.722.400	93.000.000
Trần Quốc Dũng	Thành viên HĐQT & Tổng Giám đốc	760.835.899	851.705.256
Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT & P.Tổng Giám đốc	659.729.135	731.699.908
Huỳnh Công Luận	Thành viên HĐQT & Giám đốc Nhà máy bột cá	642.066.584	640.275.426
Lâm Thị Hương Ngọc	Thành viên HĐQT	140.368.319	97.136.850
Huỳnh Thanh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	36.000.000	36.000.000
Vũ Thị Hoài Thu	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	-
Nguyễn Ngọc Lam Nhung	Kế toán trưởng	199.065.986	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc,
Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

b.3 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau (Tiếp theo):

Họ và tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Nguyễn Tấn Đạt	Phó Giám đốc Tài chính (đến ngày 16/03/2026)	207.524.307	318.803.975
	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 27/04/2026)		
Ngô Văn Thiện	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 27/04/2026)	32.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Cán bộ Phòng Tổ chức	145.705.322	109.183.811
Lê Thị Diễm My	Thành viên Ban kiểm soát & Nhân viên Thống kê PX	80.534.853	39.849.844
Cộng		3.114.552.805	2.941.655.070

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.10)		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Trần Quốc Bảo	-	142.987.928

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	153.985.639.080	238.051.039.496	392.036.678.576
Giá vốn	138.282.526.869	213.679.560.591	351.962.087.460
Lợi nhuận gộp	15.703.112.211	24.371.478.905	40.074.591.116

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng hoạt động sản xuất là một bộ phận kinh doanh duy nhất.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan. Thông tư số 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu**Nguyễn Thị Thu Nga****Kế toán trưởng****Nguyễn Ngọc Lam Nhung***Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026***Tổng Giám đốc****Trần Quốc Dũng**